

CẢI CÁCH KINH TẾ Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG ÂU VÀ ĐỔI MỚI KINH TẾ Ở VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU SO SÁNH

TS. Trần Nhuận Kiên

Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Thái Nguyên

Các nước Đông Âu và Việt Nam đều là những nền kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, công cuộc cải cách ở các nước Đông Âu và đổi mới ở Việt Nam, bước đi và con đường có những điểm khác nhau. Bài viết này tập trung phân tích, so sánh những điểm giống và khác nhau của cải cách và đổi mới ở Đông Âu và Việt Nam những năm qua để có một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Cải cách thể chế, xác lập và hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường

Các nước Đông Âu vừa chuyển đổi vừa hội nhập là một quá trình hữu cơ, vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là cơ hội, vừa là thách thức, không thể tách rời. Chuyển đổi đòi hỏi cải tổ toàn diện về chính trị, kinh tế, luật pháp và xã hội. Cũng như vậy, quá trình hội nhập nhằm thực hiện các tiêu chuẩn gia nhập Liên minh Châu Âu đòi hỏi những nỗ lực còn lớn hơn, những tiêu chí cụ thể hơn,

với lộ trình được thiết kế chi tiết, thời gian biểu ngặt nghèo. Chuyển đổi là điều kiện tiên quyết của hội nhập và hội nhập hoàn thiện quá trình chuyển đổi. Nhìn chung, công cuộc cải cách thị trường ở các nước Đông Âu nhằm những mục tiêu chủ yếu sau: (1) - Xây dựng xã hội dân chủ đa nguyên; (2) - Phát triển kinh tế thị trường với sở hữu tư nhân làm nòng cốt; (3) - Thực hiện mục tiêu chiến lược là gia nhập vào Liên minh Châu Âu, đồng thời tích cực hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

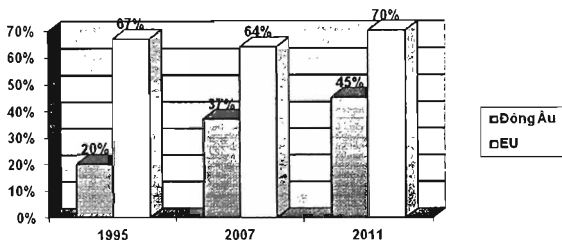
Như vậy, các nước Đông Âu, cụ thể là Ba Lan, Séc và Hungary đã có những điều chỉnh và xây dựng các thể chế của nền kinh tế thị trường với những nội dung chủ yếu của công cuộc cải tổ ở các nước Đông Âu là: Tư nhân hoá, nhằm chuyển đổi sở hữu, tạo ra các lực lượng kinh tế thị trường; Cải tổ trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, bao gồm hệ thống ngân hàng tài chính, thiết chế quan trọng

nhằm đảm bảo tự do hoá giá cả, tự do hoá kinh doanh, chính sách thuế và ngân sách nhằm ổn định vĩ mô, đảm bảo vai trò điều tiết của nhà nước; Cải tổ lĩnh vực kinh tế đối ngoại, mở cửa nền kinh tế, tự do hoá thương mại và đầu tư, tăng cường liên kết với EU nhằm hội nhập với khu vực và thế giới.

Nếu nhìn nhận ở mức độ hội nhập, biểu đồ dưới đây sẽ đưa ra minh họa về kết quả hội nhập của các nền kinh tế chuyển đổi Đông Âu qua hai mốc thời gian quan trọng:

Từ năm 1995, khi hầu hết các quốc gia Đông Âu ký Hiệp định liên kết với EU và tổ chức WTO ra đời; Năm 2007, khi các quốc gia này đều trở thành thành viên chính thức của EU với quá trình hội nhập khu vực, hội nhập toàn cầu được coi là đã thành công. Kết quả thực tế cho thấy mức độ hội nhập quốc tế về thương mại của các quốc gia Đông Âu đã tăng nhanh cùng với tiến trình hội nhập khu vực. Chỉ số hội nhập thương mại đến thời điểm 2007 đạt 37% và đang có xu hướng tiếp tục tăng mạnh trong các năm tiếp theo.

Biểu đồ 1. Mức độ hội nhập quốc tế về thương mại của các nước Đông Âu



Nguồn: Tổng hợp dựa theo số liệu của Eurostat.

Điều này cũng tương tự đối với Việt Nam. Sau Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986), Việt Nam đã đánh dấu chuyển một cách mạnh mẽ từ nền kinh tế kế hoạch sang xây dựng một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, và định hướng này vẫn là một trong những nội dung chủ đạo được khẳng định tại Đại hội Đảng

toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam.

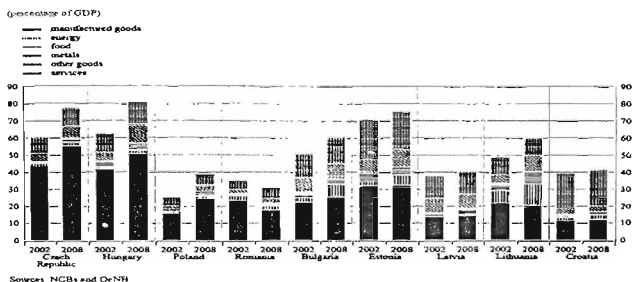
Việt Nam và Đông Âu đều xây dựng một nền kinh tế hướng xuất khẩu vào thị trường khu vực và toàn cầu.

Cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, việc mở cửa hội nhập với EU cũng diễn ra sâu rộng. Các nước Đông Âu đã tập trung ưu

tiên cho việc cải thiện môi trường cạnh tranh, nâng cao khả năng cạnh tranh hàng

hóa của mình trên thị trường khu vực và toàn cầu.

Biểu đồ 2. Cơ cấu thương mại của các nước Trung, Đông Âu với EU



Biểu đồ trên cho thấy, đến trước khủng hoảng 2008, tỷ lệ thương mại nội Khối của Hungary tới 80%, Séc là 76%, Hungary, Ba Lan có tỷ lệ xuất nhập khẩu cân đối hơn giữa thị trường nội Khối và thị trường ngoài, EU chỉ chiếm gần 40% tổng kim ngạch của Ba Lan. Trong khi đó, ở Việt Nam, nhà nước đã ưu tiên thực hiện chính sách thúc đẩy thương mại quốc tế, tỷ trọng này lên tới 150% GDP và là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội.

Mặt khác, những cải cách và mở cửa nền kinh tế của Việt Nam và các nước Đông Âu cũng tạo cho luồng đầu tư trực tiếp cũng như gián tiếp nước ngoài vào các nước là khá lớn. Môi trường đầu tư của Việt Nam và các nước Đông Âu được cải thiện do hệ thống chính trị ổn định, luật pháp minh bạch,

rõ ràng, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, nhân lực chất lượng cao và rẻ cũng như sự hấp dẫn của bản thân thị trường Việt Nam và Đông Âu là những yếu tố tích cực thu hút FDI. Kết quả FDI trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng đồng thời tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế vì FDI đi kèm với chuyển giao và lan toả công nghệ tiên tiến trong nhiều ngành kinh tế tri thức, tập trung vào lĩnh vực dịch vụ và lĩnh vực sản xuất mang tính cạnh tranh cao như thiết bị vận tải, thiết bị điện, điện tử, viễn thông.

Rõ ràng, Việt Nam đã tạo được những tiền đề kinh tế, xã hội vững chắc để bước vào giai đoạn phát triển mới. Công cuộc đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, mở rộng và phát huy hiệu quả. Cơ chế quản lý cùng với các chính sách kinh tế, hệ thống luật pháp ngày

càng hoàn thiện và phát huy hiệu lực. Các nguồn lực đã được đầu tư, những công trình, đặc biệt là cơ sở hạ tầng và công nghiệp, đã và đang được xây dựng hiện đại, quy mô kinh tế ngày càng lớn, hội nhập kinh tế ngày càng mở rộng. Những cải cách, mở cửa và hội nhập đã làm cho Việt Nam đạt được những thành tựu nổi bật như tăng trưởng kinh tế cao, xuất khẩu và đầu tư đạt con số ấn tượng, công nghiệp chế biến phát triển khá, kinh tế vĩ mô ổn định, khu vực kinh tế tư nhân đang trở thành khu vực năng động nhất kể từ năm 2000, giảm nghèo hiệu quả...

Mặc dù có nhiều điểm tương đồng, nhưng quá trình chuyển đổi kinh tế thị trường trong những năm qua giữa Việt Nam và các nước Đông Âu cũng có điểm khác biệt.

Khác biệt về độ mở của nền kinh tế thị trường

Việt Nam và các nước Đông Âu có sự khác biệt khá xa về quá trình hoàn thiện kinh tế thị trường. Các nước Đông Âu, cho đến thời điểm gia nhập Liên minh Châu Âu, được coi là các nước có nền kinh tế thị trường, do các nước này đã có giai đoạn tiền hội nhập nhằm từng bước hội nhập theo tiêu chuẩn Copenhagen (1993).

Còn Việt Nam, nếu lấy mốc gia nhập WTO (2007), đã có những thành tựu nhất định về kinh tế - xã hội với tốc độ tăng

trường kinh tế đạt cao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch nhanh chóng, nhưng sau gần 30 năm đổi mới, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở một số ngành, sản phẩm truyền thống nhưng công nghệ không cao như dệt may, thủy sản, nông sản chưa qua chế biến... Việt Nam vẫn chưa được nhiều nước công nhận là nước có nền kinh tế thị trường đầy đủ. Mặt khác, trong khi việc thu hút FDI trong nhiều năm qua chưa tạo được sức lan tỏa cho toàn bộ nền kinh tế, và hiện nay Việt Nam đang bị tụt hạng về nhiều chỉ số liên quan đến khả năng cạnh tranh, môi trường kinh doanh, lĩnh vực bán lẻ, thị trường tài chính..., tỷ lệ lạm phát cao và kinh tế vĩ mô vẫn chưa ổn định; thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn lao động có kỹ năng sẽ là thách thức lớn trong việc thu hút dòng vốn FDI đi vào chất lượng.

Quá trình cổ phần hóa, tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước

Các nước Đông Âu ngay trong giai đoạn tiền hội nhập vào EU đã thực hiện quá trình tư nhân hóa các doanh nghiệp. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế đã giảm xuống, từ mức chiếm 87 - 97% sản xuất công nghiệp và đóng góp tới 80% GDP trong thời kỳ kinh tế tập trung kế hoạch hóa thì nay tỷ lệ sở hữu và đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân đã đạt mức 75-80% GDP, gần tới mức của các nước EU; đã tạo ra được những lực lượng thị trường năng động, cải thiện tình

trạng thái nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Vai trò của các doanh nghiệp tư nhân trong đầu tư phát triển cũng

chiếm vị trí quan trọng và gần tương ứng với các nước Eurozone, cũng khoảng gần 70% và gấp khoảng 3 lần đầu tư công.

Bảng 1. Tỷ lệ đầu tư của nhà nước và tư nhân (% GDP)

	Tổng đầu tư			Đầu tư công			Đầu tư tư nhân		
	2000	2005	2010	2000	2005	2010	2000	2005	2010
Ba Lan	23,7	18,2	19,7	2,4	3,4	5,6	21,4	14,8	13,9
Hungary	23,4	23,1	19,3	3,2	4,0	3,2	20,2	19,1	16,1
Eurozone	21,4	20,6	19,1	2,5	2,5	2,5	19,0	18,3	16,7

Nguồn. Tổng hợp từ các báo cáo thống kê của Ủy ban Châu Âu năm 2012

Trong khi đó, Việt Nam đầu tư công, với mức chiếm 44% trung bình cho giai đoạn 2002-2011, sẽ đóng vai trò quan trọng để nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, làm giảm chi phí sản xuất - kinh doanh, và như thế có nghĩa là đã góp phần tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung hội nhập thành công vào nền kinh tế toàn cầu.

Việt Nam hiện vẫn đang tiếp tục quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay, cùng với quá trình cổ phần hóa, nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện đổi mới¹, sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước

theo hướng Chính phủ sẽ phân loại doanh nghiệp nhà nước để tập trung vào một số lĩnh vực then chốt mà Nhà nước nắm giữ, xác định số lượng, danh sách cụ thể các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100%, trên 75%, từ 65-75%, từ 50-65% vốn điều lệ và các doanh nghiệp khác. Riêng với những doanh nghiệp cần nắm giữ 100% vốn, Nhà nước sẽ tập trung đầu tư năng lực, quản trị. Đồng thời, tiếp tục thoái vốn nhà nước khỏi lĩnh vực ngoài ngành kinh doanh chính hoặc không trực tiếp liên quan và vốn nhà nước ở công ty cổ phần mà Nhà nước không cần chi phối, sẽ được thực hiện theo nguyên tắc thị trường. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp kinh doanh, hoạt động trong môi trường pháp lý chung và cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Về mức độ cạnh tranh và tự do hóa các lĩnh vực thuộc độc quyền tự nhiên

Cải cách mạnh mẽ những lĩnh vực thuộc độc quyền tự nhiên, tiếp tục hoàn thiện môi

¹ Tính đến ngày 22/10/2012, đã có 75 tập đoàn, tổng công ty nhà nước hoàn thành xây dựng Đề án Tái cơ cấu. Trong đó, đã có 44 tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án Tái cơ cấu. Nguồn: Bích Diệp, *Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: Khó tránh bán rẻ tài sản*, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-kho-tranh-ban-re-tai-san-672336.htm>

trường cạnh tranh ở Đông Âu được diễn ra mạnh mẽ cùng với quá trình hội nhập sâu vào Liên minh Châu Âu. Cho đến nay, việc tự do hóa những lĩnh vực độc quyền tự nhiên như năng lượng, giao thông vận tải, viễn thông...vẫn đang tiếp tục diễn ra ở các nước này và tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng của khu vực tư nhân vẫn tiếp tục tăng lên. Các nước Đông Âu cải cách luật pháp của mình nhằm phù hợp với hệ thống luật pháp của Liên minh Châu Âu, điều này đã góp phần hình thành việc cạnh tranh tự do, công bằng giữa các doanh nghiệp trong các lĩnh vực, khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ năng động trong sản xuất và kinh doanh, đặt quyền lợi của người tiêu dùng lên hàng đầu. Đây cũng là những nội dung cơ bản và hết sức phức tạp trong quá trình tăng cường liên kết khu vực, hoàn thiện thị trường thống nhất của EU. Hệ thống luật pháp của các nước Đông Âu về cơ bản thực hiện được bốn nội dung sau:

Thứ nhất: Duy trì một môi trường thuận lợi cho sự phát triển từng doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo tăng trưởng cho toàn bộ nền kinh tế. Cơ hội phát triển thịnh vượng của mỗi doanh nghiệp chính là cơ hội để toàn bộ nền kinh tế tăng trưởng;

Thứ hai: Xác định và duy trì cạnh tranh trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động kinh tế;

Thứ ba: Xây dựng và đảm bảo các nguyên tắc không phân biệt đối xử và minh bạch về cách xử sự, cạnh tranh công bằng trong kinh doanh;

Thứ tư: Kiểm soát chống độc quyền chặt chẽ nhằm ngăn chặn sự phát triển một cách tiêu cực của các thực thể kinh tế nhà nước và tư nhân lớn. Sự phát triển này nhìn chung được đánh giá bằng việc phân phối lại. Luật và chính sách cạnh tranh điều chỉnh nhằm đạt được sự cân bằng trong phân phối quyền lực thị trường.

Trong khi đó, Việt Nam vẫn còn nhiều lĩnh vực vẫn còn mang tính độc quyền như điện, xăng dầu, viễn thông... mặc dù cũng đã có điều chỉnh bằng luật cạnh tranh nhưng hiệu lực còn yếu kém. Trong thời gian qua, có tới 11/21 tập đoàn kinh tế, tổng công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu dựa trên vốn chiếm dụng, vốn vay, sử dụng vốn sai mục đích..., trong đó, một số doanh nghiệp có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số rất cao như: Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn có hệ số nợ phải trả gấp 9,19 lần vốn chủ sở hữu; Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi - 4,39 lần; Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng - 4,79 lần; Tập đoàn HUD - 4,01 lần; EVN - 3,83 lần, Vinacomin - 2,15 lần... Các doanh nghiệp sử dụng vốn vay nợ nhiều dễ gặp phải nguy cơ mất an toàn vốn, mất cân đối tài chính. Mặt khác, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty có tỷ lệ đầu tư ngoài ngành cao với số vốn lớn. Cụ thể: Tổng Công ty Hàng hải (Vinalines) đầu tư tới 672

tỷ đồng, bằng 10,37% vốn điều lệ; Công ty mẹ - Tập đoàn Than Khoáng sản đầu tư hơn 1.828 tỷ đồng (không bao gồm điện, năng lượng), bằng 12,09% vốn điều lệ; Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực đầu tư hơn 4.551 tỷ đồng, bằng 4,13% vốn điều lệ; Tổng Công ty VICEM đầu tư 634,9 tỷ đồng, chiếm 5,27% vốn điều lệ... Mặc dù tỷ lệ đầu tư ngoài ngành so với tổng tài sản, vốn điều lệ của các tập đoàn, tổng công ty không lớn nhưng điều này đã ảnh hưởng nhiều tới hoạt động kinh doanh chính và thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Do năng lực quản trị kém cộng với những bất lợi từ cuộc khủng hoảng kinh tế, hiệu quả đầu tư của các tập đoàn, tổng công ty rất thấp. Điều này được chứng minh bằng tỷ suất/vốn đầu tư chỉ đạt vài phần trăm, thấp hơn nhiều đầu tư vào lĩnh vực chính.

Vì thế, trong thời gian tới đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm vai trò định hướng phát triển kinh tế và đây là động lực tăng trưởng vững chắc của khu vực này trong thời gian tới.

Vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế, giảm mức nợ công, hướng tới phát triển kinh tế xanh, bền vững

Việc đầu tư cho phát triển trong thời gian qua tại các nước Đông Âu tăng mạnh dẫn đến tỷ lệ nợ công tăng nhanh, đặc biệt từ sau khủng hoảng tài chính, như Hungary mức nợ công trên 70% GDP, Ba Lan vẫn ở ngưỡng an toàn dưới 55% GDP. Tuy nhiên,

các nước này đã đưa ra nhiều giải pháp nhằm cắt giảm chi tiêu sao cho sau 2016 mức tỷ lệ nợ công về ngưỡng an toàn. Trường hợp của Hungary hay đối với Ba Lan, nếu mức nợ vượt qua 55% GDP, chính phủ phải thực hiện cắt giảm "tự động" để đảm bảo an toàn.

Mặt khác, các nước Đông Âu đã có những đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững. Vì thế, chuyển đổi nền kinh tế ở các nước Đông Âu: Một mặt, nhằm hướng tới các mục tiêu của EU đề ra trong chiến lược 2020; Mặt khác, thực hiện các cải cách về kinh tế nhằm đạt được mục tiêu mà không phải trả giá về môi trường không chỉ có ý nghĩa thiết yếu đối với khả năng bền vững về dài hạn và chất lượng sống, mà còn tạo cơ hội về việc làm mới, yêu cầu những kỹ năng mới. Châu Âu có cơ hội trở thành người đi đầu, trở thành điểm tham khảo về chuyên môn đối với các loại hình công nghệ xanh. Tăng trưởng kinh tế bền vững về môi trường có thể được đo lường bằng năng suất tăng lên, giảm thiểu khí phát thải để đối phó với biến đổi khí hậu và tăng tỷ lệ năng lượng từ nguồn tái sinh.

Các nước Đông Âu, như Hungary cần nhận thức về các vấn đề đang đe dọa trong quá trình phát triển bền vững như: biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, già hóa dân số, tuổi lao động tỷ lệ thấp, chất lượng giáo dục đào tạo thấp so với mặt bằng chung của khu vực, thiếu chính sách hỗ trợ đối với người lao động, y tế và hệ thống chăm sóc sức khỏe đang xuống cấp, thói quen tiêu dùng không bền vững, vấn đề đa dạng sinh

học, mở rộng sử dụng đất nông nghiệp, nguồn nước ô nhiễm, những yếu kém của doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lượng phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước ngoài, hệ thống tài chính không ổn định, chậm đổi mới các thủ tục và dịch vụ hành chính công... Chính vì vậy, trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia, các nước Đông Âu² đã lựa chọn những lĩnh vực ưu tiên trong việc triển khai nhằm thực hiện mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững, đó là:

Thứ nhất: Ưu tiên các vấn đề xã hội như chính sách phát triển dân số bền vững, khuyến khích người dân sinh đẻ, đảm bảo cho trẻ em được sống trong môi trường đầy đủ, hài hòa các chính sách đối xử giữa người bản địa với người nhập cư. Thực hiện các chính sách trên nhằm hạn chế việc già hóa dân số, đồng thời đảm bảo chi tiêu công trong việc chăm sóc chế độ gia đình và trẻ em.

Thứ hai: Cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe. Mục tiêu của chính sách là nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống, góp phần tránh tác động tiêu cực của những xu thế đe dọa tính bền vững, xuất phát từ sự gia tăng bất bình đẳng xã hội và nghèo đói; làm giảm

tỷ lệ thất nghiệp; cải thiện hệ thống y tế đang xuống cấp.

Thứ ba: Tăng cường gắn kết xã hội và cải thiện lao động. Chính phủ tập trung ưu tiên thực hiện mục tiêu phát triển bền vững như gắn kết xã hội, vấn đề già hóa dân số, chăm sóc y tế;

Thứ tư: Bảo vệ các giá trị tài nguyên thiên nhiên. Ưu tiên chính sách này nhằm thực hiện các mục tiêu nhằm chống biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, thói quen tiêu dùng không bền vững, ô nhiễm nguồn nước, khai thác đất đai.

Thứ năm: Chống biến đổi khí hậu, cùng với các nước khác, thực hiện cắt giảm chất gây hiệu ứng nhà kính.

Thứ sáu: Bảo đảm bền vững trong tăng trưởng kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường, cải thiện chất lượng sống của mỗi công dân...

Hiện nay Việt Nam đang phải thực hiện các biện pháp nhằm tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Nguyên nhân là do *đầu tư công dàn trải, lãng phí và kém hiệu quả*. Đầu tư công trong nhiều năm qua không có trọng tâm, trọng điểm, vì thế các khoản đầu tư công không tạo ra được điểm nhấn, sức mạnh và xung lực thúc đẩy nền kinh tế. Một trong những nguyên nhân chính làm cho đầu tư dàn trải là công tác quy hoạch yếu kém. Ví dụ, việc xây dựng hàng loạt cảng nước sâu và sân bay rất gần nhau.

Việc đầu tư dàn trải cũng là một nguyên nhân dẫn tới nợ công của Việt Nam, tuy

² Theo Điều 5 của Hiến pháp Ba Lan, ngày 2 tháng 4 năm 1997 quy định: Ba Lan có trách nhiệm bảo vệ sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, đảm bảo các quyền tự do và quyền của con người và công dân, an ninh của công dân, bảo vệ các di sản quốc gia và phải đảm bảo việc bảo vệ môi trường tự nhiên theo các nguyên tắc của phát triển bền vững. Trên góc độ thể chế các quy định luật pháp, ngày 27/4/2001, Ba Lan đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường, trong đó quy định cụ thể các tiêu chí về môi trường và bảo vệ môi trường.

chưa cao nhưng gia tăng khá nhanh trong những năm gần đây, đòi hỏi Việt Nam phải có chính sách quản lý nợ công chặt chẽ hơn.

Về đổi mới mô hình tăng trưởng, như khẳng định trong Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, tháng 1 năm 2011: Việt Nam là một nước đang phát triển với tốc độ tăng trưởng cao, nhu cầu khai thác, nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo tăng nhanh vừa là cơ hội vừa là thách thức chính trong việc thực hiện các chính sách giảm phát thải khí nhà kính gây ra biến đổi khí hậu, cũng như thực hiện chính sách tăng trưởng xanh với các mẫu hình sản xuất và tiêu thụ sang định hướng các-bon thấp. Những thách thức đó đòi hỏi Việt Nam phải có những nỗ lực hơn nữa trong các chính sách, biện pháp tăng cường nhận thức và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, song song với phát triển kinh tế nhằm tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế và vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Như vậy, để thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng tăng trưởng bền vững đòi hỏi nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong quản lý điều hành, cải cách thể chế, định hướng sử dụng nguồn lực hợp lý cho phát triển đất nước trong những năm tới, ổn định nền kinh tế đất nước, đảm bảo các vấn đề về an sinh xã hội và va áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, tăng năng suất lao động, hướng tới kinh tế xanh, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững như Chiến lược Phát triển kinh tế đặt ra tới năm 2020.

Một số gợi mở cho Việt Nam

Mặc dù đạt được những thành tựu đáng kể về tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, nhưng trình độ và chất lượng phát triển kinh tế của Việt Nam còn thấp, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa diễn ra chậm; sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ cũng như của doanh nghiệp và toàn nền kinh tế còn kém so với nhiều nước. Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hơn trong khuôn khổ khu vực và toàn cầu tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam chiếm lĩnh thị trường quốc tế, đồng thời cũng buộc Việt Nam phải mở cửa thị trường cho hàng hóa và dịch vụ bên ngoài. Vì thế, Việt Nam cần phải tiếp tục thực hiện một số giải pháp có thể để tăng khả năng ứng phó với quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa mà chúng ta đang chủ động vào "sân chơi", đó là:

Thứ nhất, chủ trọng việc xác định vai trò, nhiệm vụ của Nhà nước trong phát triển kinh tế - vai trò của doanh nghiệp nhà nước, vì vậy, trong thời gian tới cần phải: (1) Xác định rõ những lĩnh vực mà Nhà nước cần tham gia đầu tư, mức độ tham gia (năm DNNN, mức độ tham gia (100% vốn hay bao nhiêu %, tùy theo mục tiêu tham gia của Nhà nước ở mỗi lĩnh vực), hình thức tham gia...; (2) Ban hành những quy định pháp luật và pháp quy về cách thức tham gia của Nhà nước vào các doanh nghiệp, cách thức kiểm soát và giám sát sự tham gia này; (3) Hình thành bộ máy tổ chức đại diện chủ sở hữu của Nhà nước các cấp; (4) Ban hành các cơ

chế thực thi nhằm đảm bảo hiệu quả của việc tham gia góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp ở các lĩnh vực (hiệu quả này không nhất thiết chỉ là hiệu quả kinh tế thuần túy mà lệ thuộc vào mục tiêu tham gia góp vốn của Nhà nước ở từng lĩnh vực).

Thứ hai: Phát triển đồng bộ thể chế kinh tế; tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch; cải cách thể chế hành chính, cải cách hệ thống thuế, mức thuế suất cho các doanh nghiệp; luật pháp ban hành phải rõ ràng, minh bạch và dự đoán được điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhiều thị trường thiết yếu như vốn, tiền tệ, thị trường các nguyên liệu chiến lược như sắt thép, xăng dầu, xi măng, phân bón,... cần phải đảm bảo tính ổn định lâu dài. Điều này góp phần thúc đẩy thu hút FDI, tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Thứ ba: Nhà nước cần tiếp tục chú trọng đối với *tái cơ cấu đầu tư công theo hướng:*
(1) Xác định rõ những lĩnh vực nào, dự án cụ thể nào thực sự được coi là đầu tư công phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và với nguồn lực ngân sách còn hạn chế của nước ta hiện nay); (2) Ban hành Luật Đầu tư công với những nội dung cụ thể, xác định lĩnh vực Nhà nước cần phải đầu tư, cách thức thực hiện đầu tư công, giám sát quá trình đầu tư công...; (3) Xác định hệ

thống tổ chức các cơ quan nhà nước liên quan đến đầu tư công và nhiệm vụ cụ thể đối với những cơ quan, tổ chức này, đồng thời xác định cơ chế vận hành liên quan đến đầu tư công.

Thứ tư: Tiếp tục tái cơ cấu hệ thống tài chính, trong đó Nhà nước cần xác định rõ nhiệm vụ của mình và của các tổ chức tài chính trong quá trình tái cơ cấu hệ thống tài chính, đặc biệt là trong quá trình xử lý nợ xấu, đảm bảo tính ổn định và an toàn của hệ thống tài chính, giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Đồng thời đổi mới các quy định pháp lý liên quan đến hệ thống tài chính, nhất là Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng, theo hướng tăng cường sự giám sát (cả từ bên trong lẫn bên ngoài hệ thống) đối với hoạt động của hệ thống tài chính, đảm bảo an toàn của tính hiệu quả của toàn hệ thống. Đặc biệt chú trọng hoạt động giám sát các hoạt động đối với các tổ chức tài chính theo hướng sớm phát hiện và xử lý nghiêm ngặt hơn nữa đối với các trường hợp vi phạm.

Thứ năm: Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; Phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức. Trong thời gian tới, tiếp tục chú trọng nâng cao đào tạo nghề, đổi mới hệ thống giáo dục, trong đó tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đổi mới

phương pháp đào tạo, tăng đầu tư cho nghiên cứu của đội ngũ giáo viên, giảng viên. Mặt khác, tiếp tục phát triển mạnh khoa học, công nghệ làm động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế tri thức; Góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước; Nâng tỉ lệ đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp vào tăng trưởng, trong đó đầu tư vào các công nghệ có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho những ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn, đảm bảo đồng bộ về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực.

Thứ sáu: Đổi mới mô hình tăng trưởng phải gắn với bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường; xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng và tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi; xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường. Mặt khác, quản lý, khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo cân bằng sinh thái. Chủ trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng

sạch. Chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với nước ta; thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu; tích cực tham gia, phối hợp cùng cộng đồng quốc tế hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trọng Hậu, *Toàn cầu hóa và khủng hoảng kinh tế: Những bài học đối với các nền kinh tế chuyển đổi Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 9(144)/2012.
2. Government of Hungary, *Convergence Programme of Hungary 2012 - 2015*, April 2012,
http://ec.europa.eu/economy_finance/economic_governance/sgp/pdf/20_scps/2012/01_programme/hu_2012-04-23_cp_en.pdf, tải ngày 25 tháng 3 năm 2013.
3. Government of Hungary, *Updated Convergence Programme of Hungary 2009 - 2012*, Budapest, 2010.
4. Nguyễn Quang Thuán (chủ biên), *Việt Nam 5 năm gia nhập WTO*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.